**gạch thông tâm** *danh từ* xem gạch rỗng.   
**gạch vổ** *danh từ* Gạch khổ to, dùng để xây tường thành.   
**gai,** *danh từ* Cây thân thảo, gốc hoá gỗ, lá mọc cách hình trái xoan, mép có khía răng, mặt dưới có nhiều lông trắng mềm, lá dùng làm bánh, vỏ *thân* dùng lấy sợi. *Bánh* gai\*. *Dây gai.* Võng gai. c   
**gai, !** *danh từ* **1** Phản cứng, nhọn nhô ra ngoài mặt thân, cành, lá hay quả của một số cây. *Gai quả* mít. Cành *hoa hồng lắm* gai. **2** Những cây cành có nhiều gai, về mặt là trở ngại cho sự đi lại (nói khái quát). *Bụi gai. Dùng gai rào* lối *đi.* **3** Cái thường xuyên tác động làm vướng mắc, khó chịu, chỉ muốn thoát khỏi hoặc trừ bỏ đi. Nó *trở* thành cái *gai* trước *rmắt mọi người. A4* (kết hợp hạn chế). Gai ốc (nói tắt). Rét *nổi* gai *cá* người. l\ t Có căm giác như ớn lạnh, da nổi gai ốc, khi chịu tác động của một kích thích bất thường. Lạnh gai người. Gai gai *rét.*   
**gai cột sống** *danh từ* Bệnh do ở đốt xương sống mọc ra gai xương nhọn chèn ép vào các tổ chức xung quanh, gây đau.   
**gai góc Í** *danh từ* Gai, cây có gai (nói khái quát), thường dùng để ví những khó khăn, trở ngại phải vượt qua. *Rừng cây rậm rạp đây gai* góc. Những gai góc *trên* đường *đời.* II tính từ (ít dùng). **1** Có nhiều khó khăn không dễ vượt qua, không dễ giải quyết. Một *uấn đề* gai góc. **2** Không dễ tính trong quan hệ với người khác, hay làm cho người khác thấy khó chịu. *Con người* gai *góc,* không ai *ổmuốn gân.* .   
**gai gốc** *danh từ* (và tính từ). (ít dùng). Như gai góc.   
**gai mắt** *tính từ* Chướng mắt, nhìn thấy không chịu được. Ăz *mặc lố* lăng, trông *gai* mắt. *Thấy gai cả* mặt.   
**gai ngạnh** *tính từ* Ngang bướng, hay gây sự. *Tinh khí gai ngạnh.*   
**gai ốc** *danh từ* Nốt nhỏ nổi lên ở mặt da khi bị lạnh hay *sợ* quá. *Chân tay* nổi gai *ốc. Chuyện khủng* khiếp, nghe sớn gai ốc.   
**gài** *xem* cài.   
**gãi** *động từ* Cào nhẹ lên mặt da bằng móng tay, *;* nhằm làm cho khỏi *ngứa. Gới lưng. Gãi đâu* gãi tai (tỏ vẻ lúng túng hoặc khúm núm). *: CAygãi(kng;càyqualoa,khôngsâu) gãi* đúng chô ngứa (khẩu ngữ). Ví việc làm thoả „ mãn đúng cái điều người ta đang mong muốn, chờ đợi. c c   
**gái** *danh từ* **1** Người thuộc nữ tính (thường nói Về người còn ít tuổi, nói khái quát). Không phân biệt già, trẻ, gái, trai. Người bạn gái. Bác gái. Họ nhà gái (bên phía cô dâu). *Sinh được* một gái (kng,). **2** (khẩu ngữ). Người phụ nữ (hàm ý coikhinh).MêgáiGáinhdy\* Gáigià gái đĩ già mổm (khẩu ngữ). Ví kẻ đã làm điều sai trái còn lớn tiếng để lấp liếm một cách không biết ngượng mồm. | co U   
**gái điếm** *danh từ* Người phụ nữ làm nghề mại dâm; đi: c |   
**gái giang hồ** *danh từ* Như gái *điếm.*   
**gái nhảy** *danh từ* Người phụ nữ làm nghề khiêu vũ trong các tiệm nhảy. c   
**gại** *động từ* **1** Đưa đi đưa lại vật có cạnh sắc cho chạm sướt trên bề mặt của vật khác. Gại *dao uào đá mài.* **2** (kết hợp hạn chế). Đằng hắng thử giọng. *Gại giọng, rồi kể tiếp.* c gala danh từ Buổi hội, ngày hội, có biểu diễn âm nhạc, nghệ thuật, v.v.   
**galăng** *tính từ* Tỏ ra lịch sự, đôi khi quá đáng, thiếu tựnhiên, đối với phụnữ. c galen danh từ Sulfur chì thiên nhiên, có thể dùng làm bộ phận tách sóng trong máy thuvôtuyến.Máythudùnggalen. gallery [ga-lơ-ri] danh từ Nơi trưng bày thường xuyên hoặc bán những tác phẩm nghệ thuật. gallon danh từ Đơn *vị* đo dung tích của các *nước* Anh - Mĩ: a) bằng 4,546 lít (ở Anh); hoặc b) bằng 3,7854 lít (ở Mũ... co   
**gam,** *xem gram.*   
**gam,** *danh từ* Thang âm bảy bậc tự nhiên trong một quãng tám. c   
**gam,** *danh từ* Thang bậc của màu sắc. *Ga;* màu *đa dạng. Gam màu* nâu, *pàng, lục Gam đậm,* gamen danh từ (ít dùng). Cà mèn. **gamma** *danh từ* **1** Tên một con chữ ( y , viết hoa I) của chữ cái Hi Lạp. **2** Đơn vị đo khối lượng, bằng một phần triệu của gram (kí hiệu là v).   
**gan, I** *danh từ* **1** Bộ phận của bộ máy tiêu hoá có chức năng chính là tiết mật để tiêu hoá chất mỡ. Buồng *gan.* Viêm *gan.* Món *gan lợn.* **2** (thường dùng trong một số tổ hợp, sau đg., tính từ). Gan của con người, coi là biểu tượng của tính thần, ý chí mạnh mẽ, bền bỉ, không lùi bước trước khó khăn. Bền gan. *Thi* gan *đọ sức.* Bé người *mà to* gan. **3** *Gan* của con người, coi là biểu tượng của tỉnh thần dám đương đầu với nguy hiểm, dám chịu đựng. Có *gan* uào *hang bắt cọp.* Có gan chịu *đòn.* Non gan\*. Nhát gan\*. Miệng hùm *gan* sứa". *II* tính từ TÔ ra có gan, đám đương đầu với nguy hiểm hoặc dám chịu đựng. Nó *gan* lắm, súng *kề* tai cũng không sợ. *Thằng bé chịu* đòn *rất gan.* gan; danh từ (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Phần ở giữa bàn chân hay bàn tay. Dùng gan bàn chân *chặn quả* bóng.   
**gan,** *danh từ* Phần gắn liền với rễ của cây mạ, do các bẹ lá bọc lấy nhau làm thành. MẸ to *gan,* đanh dánh.   
**gan chí mề** *tính từ* (khẩu ngữ). Rất gan góc, lì lợm.   
**gan dạ** *tính từ* Có tỉnh thần không lùi bước trước nguy hiểm. Một *chiến* sĩ gan *dạ.*   
**gan gà** Tả màu vàng hoặc xám vàng, giống như màu gan của gà (thường nói về đất sét). *Đất* gan gà. Vách *đá* gan gà.   
**gan góc** *tính từ* Tỏ ra có tỉnh thần dám đương đầu với mọi sự nguy hiểm. Con người *gan góc.* Gan góc chống *cự đến* cùng.   
**gan lì** *tính từ* (khẩu ngữ). Gan đến mức như trơ ra, không còn biết sợ là gì. *Tính nết* gan *lì.*   
**gan lì tướng quân** (khẩu ngữ). Rất gan góc, không biết sợ hãi là gì *(tựa* như *vị* tướng dũng cảm ở trận tiền).   
**gan liền** *tính từ* (vch.; ít dùng). *Như gan* lì.   
**gan liền tướng quân** (vch.; ít dùng). Như gan ñtướng quân.   
**gan** (như) cóc tía (khẩu ngữ). Rất gan góc, lì lợm.   
**gan ruột I** *danh từ* Như *ruột gan.* lÌ tính từ (phương ngữ). Gan dạ. *Con gái mà* gan *ruột quá* trời.   
**gan vàng dạ sắt** (văn chương). Ví tỉnh thần vững vàng, kiên định trước mọi khó khăn, thử thách. Những dũng sĩ gan uàng dạ sắt.   
**gàn,** *động từ* Khuyên đừng làm điều đã định làm. Chưa *làm đã* có người gàn. Đừng gàn, *để anh ta đi.*   
**gàn;** *tính từ* Có những suy nghĩ, hành động rõ ràng trái với lẽ thường, mà ai bảo cũng không nghe. *Ông đồ* gàn. *Tính hơi* gàn.   
**gàn bát sách** *tính từ* (kng,). Gàn lắm (ý hài hước).   
**gàn dở** *tính từ* Gàn đến mức như ngớ ngẩn. *Cái* thói *gàn dở. Thứ* triết lí gàn dở.   
**gàn quải** *đại từ* (ít dùng). Ngăn cắn. |   
**gán** *động từ* **1** Đưa của mình cho người để trừ vào nợ. Gán ruộng *cho địa chủ. Thua bạc phải gán nợ* chiếc xe. **2** Cho là của người nào đó cái vốn là xa lạ với người ấy. *Gán cho* trẻ *con những ý* nghĩ *của* người lớn. Bài thơ *thường được* gán cho Hồ Xuân Hương. **3** (khẩu ngữ). Ghép đôi trai gái với nhau. Bạn bè gán *hai* người với *nhau.*   
**gán ép** *động từ* (ít dùng). Như gán ghép (nghĩa 1).   
**gán ghép** *động từ* **1** Gán vào một cách gượng ép. *Gán ghép* cho người *ta đủ* mọi tội. Gán ghép cho người *xưa những* tư tưởng *mới.* **2** (khẩu ngữ). Ghép đôi trai gái với nhau để vui đùa. *Gán ghép hai* cô *cậu* với *nhau.*   
**gán vợ đợ con** (ít dùng). Như *bán* vợ đợ con.   
**gạn,** *động từ* Lấy riêng cho hết phần chất nước nổi lên trên, sau khi đã để cho các thứ khác lắng xuống. *Gạn* nước uôi trong. Ngâm bội, rồi gạn bỏ *nước bẩn đi. Gạn* lấy *những* ý *kiến* hay (bóng (nghĩa bóng)).   
**gạn;** *động từ* Hỏi cặn kẽ, cho đến cùng. *Gạn mãi,* nó mới *nói. Gạn hỏi.*   
**gạn đục khơi trong** Loại bỏ hết đi cái không hay, cái xấu để giữ lại và phát huy cái hay, cái tốt (nói về những cái có giá trị văn hoá, tinh thần).   
**gạn gùng** *động từ* (cũ; ít dùng). Gạn hỏi hết sức cặn kẽ.